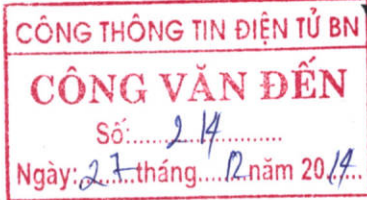


NGHỊ QUYẾT

V/v Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh

Giai đoạn 2015-2019



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 04/12/2014 của UBND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2015-2019 (Có phụ lục kèm theo).

Trong quá trình thực hiện, trường hợp khu đất chưa có trong bảng giá mà phải bổ sung, Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo việc xây dựng bảng giá đất bổ sung của khu vực đó, trình UBND tỉnh quyết định sau khi đã xin ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh.

Điều 2. UBND tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 13 thông qua./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, các Bộ: TN-MT, TP (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- VP TU, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Ban HĐND tỉnh, các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Công báo tỉnh; Báo BN, Đài PTTH tỉnh, TTXVN tại Bắc Ninh; Cổng TTĐT tỉnh;
- VP: LĐVP, các phòng CM, lưuVT.

**TM. HĐND TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Huy Tính

Bảng giá số 01: Giá đất nông nghiệp
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 154/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014
của HĐND tỉnh Bắc Ninh)



STT	Loại đất	Mức giá (1.000đ/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản	70	50
2	Đất rừng sản xuất	30	

Ghi chú:

- Vị trí 1: Đất nông nghiệp nằm trong đê.
- Vị trí 2: Đất nông nghiệp nằm ngoài đê sông Đuống, sông Thái Bình, sông Cầu, sông Cà Lồ, sông Ngũ Huyện Khê.
- Bảng giá đất này quy định áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh (bao gồm cả khu vực giáp ranh). ✓

Bảng giá số 02: Giá đất ở tại đô thị

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 154/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014
của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THÀNH PHỐ BẮC NINH				
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Từ đầu cầu Đắp Cầu đến Công ty may Đắp Cầu	6,538	3,923	2,550	1,785
	- Từ ngã 3 Công ty may Đắp Cầu đến Trạm thuế Thị Cầu	9,000	5,400	3,510	2,457
2	Đường Ngô Gia Tự				
	- Từ Trạm thuế Thị Cầu đến điểm giao nhau với đường Kinh Dương Vương	14,250	8,550	5,558	3,890
	- Từ điểm giao nhau với đường Kinh Dương Vương đến điểm giao nhau với đường Nguyễn Đăng Đạo	19,500	11,700	7,605	5,324
	- Từ điểm giao nhau với đường Nguyễn Đăng Đạo đến Công Ô	30,000	18,000	11,700	8,190
3	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Từ Công Ô đến UBND phường Võ Cường	17,280	10,368	6,739	4,717
	- Từ UBND phường Võ Cường đến chân cầu vượt QL18	11,000	6,600	4,290	3,003
	- Từ chân cầu vượt QL18 đến địa phận huyện Tiên Du	8,500	5,100	3,315	2,321
4	Đường Nguyễn Trãi				
	- Từ ngã tư Công Ô đến hết địa phận phường Võ Cường	14,160	8,496	5,522	3,866
	- Từ tiếp giáp địa phận phường Võ Cường đến hết DABACO (Đường QL38 từ tiếp giáp phường Võ Cường đến hết DABACO cũ)	6,000	3,600	2,340	1,638
	- Từ tiếp giáp DABACO đến hết địa phận phường Khắc Niệm (Đường QL38 từ tiếp giáp DABACO đến hết địa phận xã Khắc Niệm cũ)	4,500	2,700	1,755	1,229
	- Từ giáp địa phận phường Khắc Niệm đến Km5+400 (Đường QL38 từ giáp địa phận xã Khắc Niệm đến Km5 + 400 cũ)	4,500	2,700	1,755	1,229
	- Từ Km5 + 400 đến tiếp giáp địa phận huyện Tiên Du (Đường QL38 đoạn từ Km5 + 400 đến tiếp giáp địa phận huyện Tiên Du cũ)	6,000	3,600	2,340	1,638
5	Đường Nguyễn Du	19,500	11,700	7,605	5,324
6	Đường Trần Hưng Đạo				
	- Từ Km0 đến đường Hoàng Ngọc Phách	30,000	18,000	11,700	8,190
	- Từ giao đường Hoàng Ngọc Phách đến chân cầu Đại Phúc	16,250	9,750	6,338	4,436
	- Từ chân cầu Đại Phúc đến hết tuyến	10,000	6,000	3,900	2,730
7	Đường Nhà Chung				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến số nhà 41	19,500	11,700	7,605	5,324
	- Từ số nhà 41 đến hết phố	7,260	4,356	2,831	1,982
8	Đường Hàng Mã				

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến nhà số 2	15,637	9,382	6,098	4,269
	- Từ điểm tiếp giáp nhà số 2 đến giao đường Nguyễn Cao	8,117	4,870	3,166	2,216
9	Đường Thiên Đức				
	- Từ công 5 cửa đến dốc Đặng	5,184	3,110	2,022	1,415
	- Từ tiếp giáp dốc Đặng đến điểm giao đường Hồ Ngọc Lân	8,600	5,160	3,354	2,348
	- Từ điểm giao đường Hồ Ngọc Lân đến dốc Cầu Gỗ	11,530	6,918	4,497	3,148
10	Đường Hồ Ngọc Lân				
	- Từ ngã 3 đường Hoà Long - Kinh Bắc đến điểm giao đường Thiên Đức	9,072	5,443	3,538	2,477
	- Đoạn vào dự án Vũ Ninh - Kinh Bắc	9,072	5,443	3,538	2,477
11	Đường Lê Phụng Hiểu				
	- Từ điểm giao đường Nguyễn Du đến cổng trường Nguyễn Văn Cừ	7,508	4,505	2,928	2,050
	- Từ cổng trường Nguyễn Văn Cừ đến điểm giao đường Thiên Đức	5,154	3,092	2,010	1,407
12	Đường Thành Cổ	8,590	5,154	3,350	2,345
13	Đường Hoàng Quốc Việt				
	- Đoạn thuộc địa phận phường Đáp Cầu	6,000	3,600	2,340	1,638
	- Đoạn thuộc địa phận phường Thị Cầu	7,500	4,500	2,925	2,048
14	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	- Từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 6	17,160	10,296	6,692	4,685
	- Từ ngã 6 đến giao đường Văn Miếu	14,300	8,580	5,577	3,904
	- Từ giao đường Văn Miếu đến cầu chui cổng hộp	9,000	5,400	3,510	2,457
	- Từ cầu chui cổng hộp đến hết địa phận Đại Phúc	6,800	4,080	2,652	1,856
15	Đường Như Nguyệt	3,000	1,800	1,170	819
16	Đường Bà Chúa Kho	4,456	2,674	1,738	1,216
17	Đường Trần Lựu	7,017	4,210	2,737	1,916
18	Đường Đẩu Mã				
	- Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến ngã 3 vào trường CNKT	8,010	4,806	3,124	2,187
	- Từ ngã 3 vào trường CNKT đến ngã 3 vào trường Trung học Y tế	6,000	3,600	2,340	1,638
	- Từ ngã 3 lối vào trường Trung học Y tế đến giao đường Hoàng Quốc Việt	6,500	3,900	2,535	1,775
19	Đường Rạp Hát	9,318	5,591	3,634	2,544
20	Đường Chợ Nhón	15,552	9,331	6,065	4,246
21	Đường Thành Bắc	7,669	4,601	2,991	2,094
22	Đường Công Tiền	9,720	5,832	3,791	2,654
23	Đường Vũ Ninh				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến cổng Bệnh viện Đa khoa cũ	6,315	3,789	2,463	1,724

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn còn lại	3,946	2,368	1,539	1,077
24	Đường Cổ Mễ	3,000	1,800	1,170	819
25	Đường Bắc Sơn	2,950	1,770	1,151	805
26	Đường Nguyễn Gia Thiều	30,000	18,000	11,700	8,190
27	Đường Lý Thái Tổ	10,800	6,480	4,212	2,948
28	Đường Hai Bà Trưng	15,500	9,300	6,045	4,232
29	Đường Kinh Dương Vương				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Hàn Thuyên	17,280	10,368	6,739	4,717
	- Từ điểm giao đường Hàn Thuyên đến đường Đẩu Mã	9,600	5,760	3,744	2,621
30	Đường Phù Đổng Thiên Vương	10,800	6,480	4,212	2,948
31	Đường Lê Văn Thịnh	19,500	11,700	7,605	5,324
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hàn Thuyên	19,500	11,700	7,605	5,324
	- Từ giao đường Hàn Thuyên đến hết tuyến	10,500	6,300	4,095	2,867
32	Đường Nguyễn Phi Ý Lan	10,800	6,480	4,212	2,948
33	Đường Nguyễn Cao				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	30,000	18,000	11,700	8,190
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Lý Anh Tông	14,300	8,580	5,577	3,904
	- Đoạn còn lại đã trải nhựa	6,000	3,600	2,340	1,638
34	Đường Nguyễn Đăng	6,912			
35	Phố Nguyễn Quang Ca	6,912			
36	Phố Phạm Văn Chất	6,912			
37	Phố Nguyễn Giản Thanh	7,441			
38	Phố Lý Chiêu Hoàng	9,582			
39	Phố Ngô Gia Khâm	7,441	4,465	2,902	2,031
40	Phố Vương Văn Trà	9,982	5,989	3,893	2,725
41	Đường Mai Bang	8,368	5,021	3,264	2,284
42	Đường Nguyễn Chiêu Huân	7,441	4,465	2,902	2,031
43	Đường Cao Lỗ Vương	6,912	4,147	2,696	1,887
44	Phố Ngô Miến Thiệu				
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Nguyễn Gia Thiều	15,000	9,000	5,850	4,095
	- Đoạn còn lại	11,096	6,658	4,327	3,029
45	Phố Lê Quý Đôn	9,222			
46	Phố Vũ Giới	7,441			
47	Phố Vạn Hạnh	7,441			
48	Phố Phúc Sơn				
	- Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường sắt	8,640	5,184	3,370	2,359
	- Đoạn bên kia đường sắt	5,600	3,360	2,184	1,529
49	Đường Nguyễn Bình Quân	8,929			
50	Phố Vũ Kiệt				

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ điểm giao đường Ngô Gia Tự đến điểm giao đường Nguyễn Gia Thiều	14,000	8,400	5,460	3,822
	- Đoạn còn lại	13,382	8,029	5,219	3,653
51	Đường Nguyễn Trọng Hiệu	7,500	4,500	2,925	2,048
52	Phố Nguyễn Hữu Nghiêm	8,640			
53	Phố Nguyễn Xuân Chính	11,106			
54	Phố Nguyễn Huy Tường	8,768	5,261	3,420	2,394
55	Đường Lý Anh Tông				
	Từ điểm giao đường Nguyễn Văn Cừ đến giao đường Lê Thái Tổ	10,800	6,480	4,212	2,948
56	Đường Hoàng Ngọc Phách	9,750	5,850	3,803	2,662
57	Đường Huyền Quang				
	- Từ giao đường Ngô Gia Tự đến đường Nguyễn Cao	10,800	6,480	4,212	2,948
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến giao đường Lý Thái Tổ	14,515	8,709	5,661	3,963
	- Từ giao đường Lý Thái Tổ đến giao đường Bình Than	8,064	4,838	3,145	2,201
58	Đường Đỗ Trọng Vỹ				
	- Từ giao đường Nguyễn Cao đến đường Lý Thái Tổ	12,096	7,258	4,717	3,302
59	Đường Lê Thái Tổ				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	12,096	7,258	4,717	3,302
60	Đường Hàn Thuyên	12,096	7,258	4,717	3,302
61	Đường Bình Than				
	Từ điểm giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Nguyễn Trãi	10,513	6,308	4,100	2,870
	Từ giao đường Nguyễn Trãi đến hết tuyến	7,500	4,500	2,925	2,048
62	Đường Văn Miếu				
	- Từ giao đường Bình Than đến chân dốc khu 10	11,760	7,056	4,586	3,210
63	Đường Lý Đạo Thành	8,400	5,040	3,276	2,293
64	Đường Lửa Hồng	8,064	4,838	3,145	2,201
65	Đường Ngọc Hân Công Chúa				
	- Từ giao đường Lý Anh Tông đến giao đường Trần Hưng Đạo	11,062	6,637	4,314	3,020
66	Đường Nguyễn Quyền				
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến giao đường Trần Hưng Đạo	10,513	6,308	4,100	2,870
	- Từ giao đường Nguyễn Trãi đến tiếp giáp cầu vượt QL18	7,500	4,500	2,925	2,048
67	Đường Lý Thái Tông				
	- Từ giao đường Cao Lỗ Vương đến giao đường Kinh Dương Vương	15,120	9,072	5,897	4,128
68	Đường Trường Chinh				
	- Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường Phù Đổng Thiên Vương	5,040	3,024	1,966	1,376

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
69	Đường Trần Quốc Toàn				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến ngã 3 đường khu Độ Xá	12,000	7,200	4,680	
70	Đường Lý Cao Tông				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Cao	8,064	4,838	3,145	
71	Đường Ngô Tất Tố				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	8,064	4,838	3,145	
72	Đường Lý Nhân Tông				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	8,064	4,838	3,145	
73	Đường Hoàng Hoa Thám				
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Nguyễn Văn Cừ	9,000	5,400	3,510	2,457
	- Từ giao đường Lê Thái Tổ đến giao đường Bình Than	8,064	4,838	3,145	2,201
74	Đường Luy Lâu	10,770	6,462	4,200	2,940
75	Đường Lý Thần Tông	8,064	4,838	3,145	2,201
76	Đường Nguyễn Thị Lưu	8,928	5,357	3,482	2,437
77	Đường từ cổng 5 cửa đến điểm tiếp giáp xã Tam Đa	3,200	1,920	1,248	874
78	Đường từ cổng 5 cửa đến hết địa phận Vạn An (đường đi TL286)	4,000	2,400	1,560	1,092
79	Đường HL1 UBND phường Hạp Lĩnh (thửa 188, tờ 19) đến hết chợ Và (thửa 208, tờ 19)	3,200	1,920	1,248	874
80	Đường HL2 từ hết chợ Và (thửa 207 tờ 18) đến Hội trường khu Trần (thửa 173 tờ 16)	3,260	1,956	1,271	890
81	Đường HL3 từ Đình khu Trần (thửa 172 tờ 16) đến hết Khu Trần (thửa 203 tờ 16)	3,000	1,800	1,170	819
82	Đường VD1: từ giáp QL18 (thửa 37 tờ 16) đến (thửa 101 tờ 16)	4,320	2,592	1,685	1,179
83	Đường VD2: từ (thửa 101 tờ 16) đến hết khu Chu Mầu (thửa 15 tờ 23)	3,200	1,920	1,248	874
84	Đường VD3: từ ngã ba bờ hồ (thửa 250 tờ 21) đến địa phận xã Nam Sơn (thửa 636 tờ 34)	2,950	1,770	1,151	805
85	Đường VD4: từ ngã ba bờ hồ (thửa 15 tờ 23) đến hết địa phận khu Hai Vân (thửa 13 tờ 21)	2,950	1,770	1,151	805
86	Đường VD5 giáp khu Hai Vân (thửa 13 tờ 21) đến hết địa phận khu Vân Trại	2,950	1,770	1,151	805
87	Đường Thanh Niên	6,300	3,780	2,457	1,720
88	Đường Đại Tráng	5,000	3,000	1,950	1,365
89	Đường Nguyễn Công Hãng				
	Từ giao đường Rạp Hát đến giao đường Âu Cơ	7,500	4,500	2,925	2,048
	Từ giao đường Âu Cơ đến giao đường Lạc Long Quân	6,500	3,900	2,535	1,775
90	Đường Lê Lai				

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Từ giao đường Ngô Quyền đến giao đường Lý Anh Tông	6,000	3,600	2,340	1,638
	Từ giao Lý Anh Tông đến giao đường Bình Than	4,500	2,700	1,755	1,229
91	Đường Lý Thánh Tông				
	Từ giao đường Lê Lai (Võ Cường 78 cũ) đến giao đường Lý Anh Tông	7,000	4,200	2,730	1,911
	Từ giao Lý Anh Tông đến giao Lê Lai (Võ Cường 106 cũ)	5,500	3,300	2,145	1,502
92	Đường Âu Cơ (Đường Kinh Bắc - Hoà Long Cũ)				
	Từ giao đường Ngô Gia Tự đến giao đường Hồ Ngọc Lân	12,960	7,776	5,054	3,538
	Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	9,500	5,700	3,705	2,594
	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	8,392	5,035	3,273	2,291
93	Đường Lê Hồng Phong				
	Từ giao đường Nguyễn Công Hãng đến giao đường Hồ Ngọc Lân	8,357	5,014	3,259	2,281
	Từ giao đường Hồ Ngọc Lân đến giao đường Tạ Quang Bửu	8,000	4,800	3,120	2,184
	Từ giao đường Tạ Quang Bửu đến hết tuyến	7,000	4,200	2,730	1,911
94	Đường Khả Lễ	5,500	3,300	2,145	1,502
95	Đường Sông Cầu	5,000	3,000	1,950	1,365
96	Đường Phạm Ngũ Lão	5,500	3,300	2,145	1,502
97	Đường Triệu Việt Vương	7,650	4,590	2,984	2,088
98	Đường Lý Quốc Sư	5,500	3,300	2,145	1,502
99	Đường Tô Hiến Thành	8,357	5,014	3,259	2,281
100	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	8,357	5,014	3,259	2,281
101	Đường Chu Văn An	8,357	5,014	3,259	2,281
102	Đường Ngô Sĩ Liên	8,357	5,014	3,259	2,281
103	Đường Tạ Quang Bửu	8,357	5,014	3,259	2,281
104	Đường Hoàng Văn Thụ	8,357	5,014	3,259	2,281
105	Đường Ngô Quyền	8,357	5,014	3,259	2,281
106	Đường Lê Thánh Tông	7,000	4,200	2,730	1,911
107	Đường Lạc Long Quân	8,500	5,100	3,315	2,321
108	Phố Phan Bội Châu	5,000	3,000	1,950	1,365
109	Phố Nguyễn Phúc Xuyên	6,000	3,600	2,340	1,638
110	Đường trong Khu Thượng Đồng - Phường Vạn An	3,000	1,800	1,170	819
111	QL1A đoạn thuộc phường Võ Cường và Đại Phúc	3,600	2,160	1,404	983
112	Đường lên nhà khách UBND tỉnh cũ (từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến cổng nhà khách cũ)	3,210	1,926	1,252	876
113	QL18 mới (đoạn thuộc Khúc Xuyên, Phong Khê)	3,000	1,800	1,170	819
114	TL286 (đoạn thuộc Khúc Xuyên, Phong Khê)	5,100	3,060	1,989	1,392
115	QL 1A đoạn thuộc phường Khắc Niệm	3,000	1,800	1,170	819
116	Khu dân dân Khúc Toại, phường Khúc Xuyên	3,150	1,890	1,229	860
117	Khu dân dân Trà Xuyên, phường Khúc Xuyên	2,950	1,770	1,151	805
118	Khu nhà ở số 1 (Dân cư dịch vụ khu 10, dự án 104 lô Cửa Đình)				

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6,000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7,000			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8,000			
119	Khu nhà ở Dân cư dịch vụ Khả Lễ 2				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6,000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7,000			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8,000			
120	Khu nhà ở Nỗ Nội và Đồng Mạ				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5,000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,000			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7,000			
121	Khu nhà ở DCDV khu 5,6,7,8,9 phường Đại Phúc				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,600			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6,400			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 25 m	8,000			
122	Khu nhà ở khu mới thôn Y Na, phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6,000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7,000			
	- Mặt cắt đường > 25 m	8,000			
123	Khu nhà ở Cụm Công nghiệp Khắc Niệm				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	2,500			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3,000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4,000			
	- Mặt cắt đường > 25 m	4,500			
124	Khu nhà ở TĐC đường sắt Lim - Phả Lại				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	2,500			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3,000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4,000			
	- Mặt cắt đường > 25 m	4,500			

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
125	Khu nhà ở Mần Non Hoa Sen - Phường Thị Cầu				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,714			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6,286			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7,071			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7,857			
126	Khu nhà ở Đồng Địa - Phường Thị Cầu				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,497			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,080			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,663			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5,246			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5,829			
127	Phố Trần Đại Nghĩa	6,500			
128	Phố Ngô Xuân Quảng	6,500			
129	Phố Lê Đức Thọ	6,500			
130	Phố Lê Trọng Tấn	6,500			
131	Phố Nguyễn Công Trứ	6,500			
132	Phố Mạc Thị Bưởi	6,500			
133	Phố Nguyễn Nhân Kính	6,500			
134	Phố Nguyễn Bình	6,500			
135	Phố Nguyễn An Ninh	6,500			
136	Phố Y Na	5,500			
137	Phố Lê Thanh Nghị	6,500			
138	Phố Nguyễn Đức Cảnh	6,500			
139	Phố Phan Đăng Lưu	5,500			
140	Phố Nguyễn Bá Tuấn	8,357			
141	Phố Phạm Đình Dư	6,500			
142	Phố Nguyễn Sở Thủy	6,500			
143	Phố Nguyễn Nhân Huân	6,500			
144	Phố Vũ Quang Túc	6,500			
145	Phố Nguyễn Quốc Quang	6,500			
146	Phố Vũ Tuấn Chiêu	7,429			
147	Phố Vũ Khắc Dụng	6,500			
148	Phố Lê Văn Hưu	6,500			
149	Phố Trần Khánh Dư	9,286			
150	Phố Hồ Xuân Hương	6,500			
151	Phố Nguyễn Dũng Nghĩa	6,500			
152	Phố Bà Huyện Thanh Quan	6,500			
153	Phố Phạm Đình Châu	6,500			
154	Phố Lê Đình Tấn	6,500			
155	Phố Hoàng Hiến	6,500			

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
156	Phố Phạm Thiệu	6,500			
157	Khu nhà ở Trường công nhân kỹ thuật				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5,572			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7,429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8,357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9,286			
158	Khu nhà ở Sáo Sậu				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5,572			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7,429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8,357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9,286			
159	Khu nhà ở Khả Lễ I				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,714			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6,286			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7,071			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7,857			
160	Phố Nguyễn Công Hoan	7,000			
161	Phố Vũ Trọng Phụng	9,286			
162	Phố Kim Lân	7,000			
163	Phố Hàn Mặc Tử	7,000			
164	Phố Văn Cao	7,000			
165	Phố Bùi Xuân Phái	7,000			
166	Phố Tô Ngọc Vân	7,000			
167	Phố Xuân Diệu	7,000			
168	Phố Tản Đà	7,000			
169	Phố Thị Chung	7,000			
170	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân III				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5,572			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7,429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8,357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9,286			
171	Khu nhà ở Hoà Long - Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5,572			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7,429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8,357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9,286			

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Phó Huỳnh Tấn Phát	6,500			
172	Phó Cù Chính Lan	7,714			
173	Phó Kim Đồng	7,714			
174	Phó Võ Thị Sáu	7,714			
175	Phó Nguyễn Viết Xuân	7,714			
176	Phó Đào Cam Mộc	7,500			
177	Phó Lê Văn Duyệt	7,500			
178	Phó Phạm Sư Mạnh	7,500			
179	Phó Nguyễn Xí	7,500			
180	Khu nhà ở Phúc Hưng				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6,000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7,000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8,000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9,000			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10,000			
181	Khu nhà ở Chu Mẫu - Phường Vân Dương				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,428			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5,143			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5,714			
182	Khu nhà ở Lãm Làng, Lãm Trại - Phường Vân Dương				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	2,143			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	2,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	2,857			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	3,214			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	3,571			
183	Khu nhà ở số 9				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6,428			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8,571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9,643			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10,714			
	- Phó Nguyễn Khắc Nhu	7,500			
	- Phó Lương Thế Vinh	7,500			
	- Phó Nhôi	7,500			
184	Phó Hoàng Ngân	7,500			
185	Phó Trần Quốc Hoàn	7,500			
186	Phó Đoàn Trần Nghiệp	7,500			
187	Phó Lý Tự Trọng	7,500			
188	Phó Tô Vĩnh Diện	6,428			

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
189	Phố Nguyễn Hồng	7,500			
190	Phố Trần Văn Cẩn	7,500			
191	Khu nhà ở số 6				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5,572			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7,429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8,357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9,286			
192	Phố Chế Lan Viên	7,500			
193	Phố Nguyễn Tuân	7,500			
194	Phố Nam Cao	7,500			
195	Phố Hoài Thanh	7,500			
196	Phố Hoàng Tích Chù	7,500			
197	Phố Hoàng Cầm	7,500			
198	Phố Đặng Thai Mai	7,500			
199	Phố Bế Văn Đàn	12,500			
200	Phố Tô Hiệu	10,000			
201	Phố Nguyễn Văn Trỗi	8,600			
202	Khu nhà ở Hà Nội				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	8,000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	9,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	11,000			
203	Khu nhà ở Bình Than				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	8,400			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	9,600			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	10,800			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	12,000			
	- Phố Tôn Thất Tùng	8,400			
	- Phố Hồ Đắc Di	8,400			
204	Phố Trương Hán Siêu	8,000			
205	Phố Yết Kiêu	8,000			
206	Phố Dã Tượng	8,000			
207	Khu nhà ở Đồng Quán (dự án DCDV Khả Lễ)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5,714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7,143			
208	Khu nhà ở chợ Bồ Sơn (công ty Cao Nguyên)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5,572			

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7,429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8,357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9,286			
209	Khu nhà ở Xuân ở A				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5,714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7,143			
210	Khu nhà ở DCDV Thị Chung - phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5,572			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7,429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8,357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9,286			
211	Khu nhà ở đường Huyền Quang (công ty DABACO)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5,572			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7,429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8,357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9,286			
212	Khu nhà ở khu Tiên Xá, phường Hạp Lĩnh				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	2,520			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	2,940			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	3,360			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	4,200			
213	Phố Nguyễn Lương Bằng	5,000			
214	Phố Tạ Uyên	5,000			
215	Phố Trần Huy Liệu	5,000			
216	Phố Hoàng Tích Trí	5,000			
217	Khu nhà ở Khả Lễ II (Công ty nhà Bắc Ninh)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,900			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,550			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5,200			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5,850			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6,500			
218	Khu nhà ở HUDLAND				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,500			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,250			

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6,000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,750			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7,500			
219	Khu nhà ở Nam Võ Cường				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4,500			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5,000			
220	Khu nhà ở Đại Dương				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,200			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,900			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5,600			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,300			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7,000			
	- Phố Mạc Đình Chi	5,500			
221	Khu nhà ở Đồng Soi				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	2,700			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3,150			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4,050			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	4,500			
222	Khu nhà ở DCDV Y Na - phường Kinh Bắc				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5,572			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7,429			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8,357			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9,286			
223	Khu nhà ở Hồ Ngọc Lân 4				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,600			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6,400			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8,000			
224	Khu nhà ở K15				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6,221			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7,258			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8,294			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9,331			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10,368			
225	Khu nhà ở Hoà Đình 1,2				

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,500			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,250			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6,000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,750			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7,500			
	- Phố Bùi Thị Xuân	5,250			
	- Phố Vũ Ngọc Phan	4,000			
	- Phố Thi Sách	4,000			
	- Phố Phương Dung	4,000			
	- Phố Huy Du	4,000			
	- Phố Giang Văn Minh	4,000			
	- Phố Hoà Đình	6,000			
226	Khu nhà ở Hoà Đình 3				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,500			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,250			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6,000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,750			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7,500			
227	Khu nhà ở Tái định cư Nguyễn Đăng Đạo				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5,520			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6,440			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	7,360			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	8,280			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	9,200			
228	Khu nhà ở Bồ Sơn 2				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5,100			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,950			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6,800			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7,650			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8,500			
229	Phố Lương Đình Của	6,000			
230	Phố Trần Đăng Ninh	6,000			
231	Phố Nguyễn Đình Chiểu	8,500			
232	Phố Đào Duy Anh	6,000			
233	Phố Đào Tấn	6,000			
234	Phố Nguyễn Trường Tộ	6,000			
235	Phố Nguyễn Khuyến	7,000			
236	Phố Phan Huy Chú	7,000			
237	Phố Bồ Sơn	5,000			
238	Khu nhà ở Xuân ở B				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,600			

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,200			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6,000			
239	Khu nhà ở Lò Ngói				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,200			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6,000			
240	Khu nhà ở số 1 (Dân cư dịch vụ khu 10, phường Đại Phúc)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6,900			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	8,050			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	9,200			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	10,350			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	11,500			
	- Phố Vũ Miên	8,050			
241	Phố Hoàng Văn Thái	5,600			
242	Phố Cao Bá Quát	5,600			
243	Phố Trần Bình Trọng	5,600			
244	Phố Trần Nguyên Hãn	5,600			
245	Phố Lê Chân	5,600			
246	Đường trong khu dân cư phường Khúc Xuyên				
	Khúc Xuyên 1 (từ giao đường Lê Phụng Hiểu đến bờ đê)	4,000	2,400	1,560	1,092
	Khúc Xuyên 2 (từ khu dân dân Khúc Toại đến giao đường Khúc Xuyên 1)	3,000	1,800	1,170	819
	Khúc Xuyên 3 (từ đình làng Chọi đến hết địa phận Khúc Xuyên, đường đi Vạn An)	3,000	1,800	1,170	819
	Khúc Xuyên 4 (từ tiếp giáp đường Khúc Xuyên 3 đến hết địa phận Khúc Xuyên, đường đi Phong Khê)	3,000	1,800	1,170	819
	Khúc Xuyên 5 (từ bờ tây bắc Đê sông Ngũ Huyện Khê đến tuyến)	3,000	1,800	1,170	819
247	Đường trong khu dân cư phường Khắc Niệm				
	Đường Khắc Niệm 1 (từ thửa 126 tờ bản đồ số 20) đến Ngã 3 trường THCS Khắc Niệm	3,200	1,920	1,248	874
	Đường Khắc Niệm 2 (từ thửa 24 tờ bản đồ số 08) đến Ngã 3 trường THCS Khắc Niệm	3,200	1,920	1,248	874
	Đường Khắc Niệm 3 từ ngã 3 trường THCS Khắc Niệm đến (thửa số 47 tờ bản đồ số 17)	3,500	2,100	1,365	956
	Đường Khắc Niệm 4 (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 17) đến điểm tiếp giáp địa phận phường Hạp Lĩnh	3,500	2,100	1,365	956

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đường Khắc Niệm 5 (từ thửa 47, tờ bản đồ số 14) đến điểm tiếp giáp phường Hạp Lĩnh	3,000	1,800	1,170	819
248	Đường trong khu dân cư phường Phong Khê				
	Đường Phong Khê 1 đoạn từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến (thửa đất số 402 tờ bản đồ số 25)	4,080	2,448	1,591	1,114
	Đường Phong Khê 2 từ (thửa 65 tờ bản đồ số 25) đến (thửa đất số 60 tờ bản đồ số 19)	3,000	1,800	1,170	819
	Đường Phong Khê 3 từ (thửa 55 tờ bản đồ 19) đến (thửa 59 tờ bản đồ 16)	2,950	1,770	1,151	805
	Đường Phong Khê 4 từ giao đường Nguyễn Văn Cừ đến (thửa 142 tờ bản đồ 26)	4,080	2,448	1,591	1,114
	Đường Phong Khê 5 từ (thửa đất số 141 tờ bản đồ số 26) đến (thửa số 186 tờ bản đồ số 23)	3,150	1,890	1,229	860
	Đường Phong Khê 6 từ (thửa đất số 107 tờ bản đồ số 20) đến (thửa số 01 tờ bản đồ số 17)	2,950	1,770	1,151	805
249	Đường từ giao QL38 đến giao đường Nguyễn Đăng Đạo	4,500	2,700	1,755	1,229
II THỊ XÃ TỪ SƠN					
Phường Đông Ngàn					
1	Đường Minh Khai	14.000	8,400	5,460	3,822
	- Đoạn từ cổng khu phố Xuân Thụ đến ao Xuân Thụ	2.400	1,440	936	655
2	Đường Trần Phú	16.000	9,600	6,240	4,368
	Đoạn từ cổng chính Nhà máy quy chế cũ đến sau Chi cục thuế cũ)	4.200	2,520	1,638	1,147
3	Phố Chợ Gạo (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cuối khu dân cư số 1)	5.320	3,192	2,075	1,452
4	Phố Phù Từ (Từ tiếp giáp đường Minh Khai đến đường Lê Quang Đạo (đường vào nhà máy Quy Chế cũ)	7.000	4,200	2,730	1,911
5	Phố Nhân Thọ (Từ đường Trần Phú đến trường Tiểu học Tân Hồng)				
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến tập thể nhà máy Quy chế	5.320	3,192	2,075	1,452
	- Đoạn từ ngã ba tập thể NM quy chế đến trường tiểu học Tân Hồng	4.288	2,573	1,672	1,171
6	Phố Chợ Tre (Ngõ 6 kéo dài đến Đường Lê Quang Đạo) <i>Phố Chợ Tre</i>	5.320	3,192	2,075	1,452
7	Phố Chợ Giầu (Từ đường Trần Phú đến phố Phù Lưu)				
	- Phố Chợ Giầu (Tiếp giáp đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo)	16.000	9,600	6,240	4,368
	- Đường Lê Quang Đạo đến phố Phù Lưu	4.200	2,520	1,638	1,147
	- Từ phố Chợ Giầu đến phố Nhân Thọ	5.320	3,192	2,075	1,452
8	Đường Ngô Gia Tự (Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến đường sắt)	10.680	6,408	4,165	2,916

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
9	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Trần Phú đến hết phường Đông Ngàn)	13.350	8,010	5,207	3,645
10	Đường Lý Thái Tổ (Từ đường Trần Phú đến đường Lê Phụng Hiểu)	10.680	6,408	4,165	2,916
11	Nguyễn Công Hãng (NH8)	5.320	3,192	2,075	1,452
12	Lý Đạo Thành (NH1)	5.320	3,192	2,075	1,452
13	Đường Lê Quang Đạo (NH2 cũ)	8.010	4,806	3,124	2,187
14	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ tiếp giáp đường Tô Hiến Thành đến cuối khu phố Phù Lưu)	5.320	3,192	2,075	1,452
15	Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	5.320	3,192	2,075	1,452
16	Phố Phù Lưu (từ phố Nhân Thọ đến đường Lê phụng Hiểu)	3.000	1,800	1,170	819
	- Ngõ nghề (từ đình Phù Lưu đến cây đa ao Đền)	2.220	1,332	866	606
	- Đoạn từ phố Phù Lưu đến công đền Phù Lưu	3.000	1,800	1,170	819
17	Phố Ngoại Thương (Từ đường Trần Phú ngã 3 Ngoại thương đến phố Phù Lưu)	6.000	3,600	2,340	1,638
18	Đường Lý Tự Trọng (Từ khu phố Yên Lã-Tân Hồng qua khu phố Xuân Thụ đến đường Minh Khai)	4.200	2,520	1,638	1,147
19	Phố Yên Lã (Từ ngã ba đường phố Phù Lưu và phố Nhân Thọ đến khu phố Yên Lã)	3,000	1,800	1,170	819
20	Đường Lý Thánh Tông	9.240	5,544	3,604	2,523
21	Phố Diệu Tiên (đường Lý Thánh Tông đến đường Minh Khai lối rẽ vào chùa Thụ)	4.200	2,520	1,638	1,147
22	Khu nhà dân cư số 1				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
23	Khu nhà ở Quy Ché				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
	Phường Đình Bảng				
1	Đường Trần Phú (Từ đường Tô Hiến Thành đến hết phường Đình Bảng)	13.350	8,010	5,207	3,645
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Trần Phú đến hết Nhà máy gạch kiểm tính	3.000	1,800	1,170	819
2	Phố Nguyễn Văn Trỗi				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Trần Phú đến hết chợ Thọ Môn	5.000	3,000	1,950	1,365

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ tiếp giáp chợ Thọ Môn đến cổng Đình Bảng	3.800	2,280	1,482	1,037
3	Phố Cổ Pháp (cổng Đền Đô đến cổng đình Đình Bảng)	3.800	2,280	1,482	1,037
4	Phố Lý Khánh Văn				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Trần Phú đến chùa Kim Đài	6.000	3,600	2,340	1,638
	- Đoạn từ Chùa Kim Đài đến phố Nguyễn Văn Trỗi (Đường từ UBND Phường Đình Bảng cũ đến khu đất mới Xuân Đài)	3.000	1,800	1,170	819
	- Đoạn từ phố Lý Khánh Văn đến khu phố Long Vũ	3.000	1,800	1,170	819
	- Đoạn trục chính khu Trầm	2.400	1,440	936	655
	- Đoạn từ Nhà máy gạch kiểm tính đến khu Ba Gia (khu phố Long Vũ)	3.390	2,034	1,322	925
5	Phố Bà La (Từ chợ Bờ Ngang phố Cổ pháp đến hết khu phố Ao Sen)	2.400	1,440	936	655
6	Phố Trung Hòa (từ cổng đình phố Nguyễn Văn Trỗi đến hết phố Cao Lâm) Đường trung tâm khu Ao Sen, khu Cao Lâm	2.400	1,440	936	655
7	Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	5.320	3,192	2,075	1,452
8	Đường Lý Thái Tổ (Từ giáp đường Lê Phụng Hiểu) đến hết phường Đình Bảng	10.680	6,408	4,165	2,916
9	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ tiếp giáp đường Tô Hiến Thành đến đường Lý Thái Tổ)	5.320	3,192	2,075	1,452
10	Phố Vạn Hạnh (Đoạn từ UBND phường Đình Bảng mới đến đường Tô Hiến Thành)	5.320	3,192	2,075	1,452
11	Phố Kim Đài (Từ chùa Kim Đài đến kênh Nam)	5.000	3,000	1,950	1,365
12	Đường Lê Quang Đạo	8.010	4,806	3,124	2,187
13	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ điểm tiếp giáp đường 295B đến địa phận phường Châu Khê)	9.600	5,760	3,744	2,621
14	Khu nhà ở Ba Gia				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,114			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5,486			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,171			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6,857			
15	Khu dân cư dịch vụ Đền Đô				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.143			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.857			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.714			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8.571			
16	Khu đô thị Đình Bảng (Phủ Điền, Nam Hồng)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.143			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.857			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.714			

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8.571			
17	Khu Mả Mực				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.714			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.286			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.071			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.857			
18	Khu đô thị Đền Đô				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	6.171			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	7.200			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	8.229			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	9.257			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	10.286			
19	Khu đô thị Viglacera				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
20	Khu dân cư dịch vụ Long Vũ, khu đầu giá tạo vốn phường Đình Bảng				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,114			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5,486			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,171			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6,857			
	Phường Đồng Nguyên				
1	- Đường Minh Khai (Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến hết phường Đồng Nguyên)	9.240	5,544	3,604	2,523
	- Đoạn từ dốc xóm Đạo đến ngã 3 khu phố 4	2.300	1,380	897	628
	- Đoạn từ đường sắt đến hết khu phố Vĩnh Kiều bé	2.300	1,380	897	628
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp thôn Tiêu Long xã Tương Giang	2.300	1,380	897	628
	- Đoạn từ Đường Minh Khai qua trường Tiểu học Đồng Nguyên 2 đến đường Minh Khai (đường bao sau khu phố Vĩnh Kiều lớn)	2.300	1,380	897	628
2	Phố Đồng Cẩm	2.300	1,380	897	628
	- Đoạn từ dốc Nguyễn qua ngã tư công Đình đến nhà văn hóa khu phố 3)	2.300	1,380	897	628
	- Phố Đồng Cẩm (Đoạn từ nhà văn hóa khu phố 3 đến đường Hoàng Quốc Việt)	2.200	1,320	858	601

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Đoạn từ cổng Đình khu phố 3 đến ngã tư khu phố 1 Cẩm Giang	2.300	1,380	897	628
4	Đường Nguyễn Quán Quang	4.290	2,574	1,673	1,171
5	Đường Lý Thánh Tông	9.240	5,544	3,604	2,523
6	Đường Ngô Gia Tự (TL295 từ đường sắt đến giáp xã Tam Sơn)	7.500	4,500	2,925	2,048
	- Đoạn từ đường Ngô Gia Tự qua cổng chùa đến lò vôi	2.200	1,320	858	601
	- Đoạn từ ao cổng Đình đến ngã ba ao Cừ	2.200	1,320	858	601
7	Phố Cẩm Giang (Đoạn từ Ngô Gia Tự qua cổng Đình đến cổng Mạch đường Hoàng Việt)	2.200	1,320	858	601
8	Phố Lư Vĩnh Xuyên (từ Chợ Viêng đến đường khu công nghiệp Tiên Sơn)	2.300	1,380	897	628
9	Phố Hoa Lư (từ tiếp giáp đường Minh Khai đến đình Tam Lư)	4.290	2,574	1,673	1,171
	- Đường giữa khu phố Tam Lư lớn	2.200	1,320	858	601
	- Đường trung tâm khu phố Tam Lư bé	2.200	1,320	858	601
10	Phố Ao Đồng (Từ Phố Hoa Lư đến Phố Lư Vĩnh Xuyên)	2.300	1,380	897	628
11	Phố Sậy (từ đường Nguyễn Quán Quang đến phố Vĩnh Kiều bé)	2.200	1,320	858	601
12	Đường Hoàng Quốc Việt từ đường Ngô Gia Tự đến đường Minh Khai	4.288	2,573	1,672	1,171
	- Đoạn từ tiếp giáp đường từ dốc Đạo đến Hoàng Quốc Việt đến ngã 3 cổng Sơn	2.200	1,320	858	601
	- Đoạn từ dốc Đạo đến đường Hoàng Quốc Việt	4.288	2,573	1,672	1,171
13	Khu đô thị Phú Điền - Đồng Nguyên				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	5.143			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	6.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.857			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7.714			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8.571			
14	Khu đô thị Bắc Từ Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
15	Khu dân cư dịch vụ Tam Lư				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Phường Trang Hạ				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ	13.350	8,010	5,207	3,645
2	Phố Trang Hạ (Từ điểm tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến Ngân hàng NNPT nông thôn)	3.600	2,160	1,404	983
3	Phố Trang Liệt 1 (Trạm y tế đến hội trường khu phố Trang Liệt)	3.600	2,160	1,404	983
	Phố Trang Liệt 1 (từ hội trường khu phố Trang Liệt đến Công Cừ)	2.500	1,500	975	683
4	Phố Trang Liệt 2 (cổng Đình Trang Hạ qua xóm Dọc đến phố Trang Hạ)	2.300	1,380	897	628
5	Phố Trang Liệt 3 (phố Trang Hạ cổng Đông đến phố Trang Liệt 1 cổng Tây)	2.200	1,320	858	601
6	Phố Bình Hạ (từ tiếp giáp phố Trang Hạ đến hết khu phố)	2.300	1,380	897	628
7	Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ (cầu Đồng Kỳ) đến phố Trang Liệt 2	4,000	2,400	1,560	1,092
8	Khu dân cư dịch vụ Trang Hạ (đối diện Trường TĐTT)				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.741			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
9	Khu dân cư dịch vụ Bình Hạ				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m				
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4.571			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5.143			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5.714			
	Phường Đồng Kỳ				
1	Đường Nguyễn Văn Cừ	10.730	6,438	4,185	2,929
	- Đoạn dẽ từ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	4.200	2,520	1,638	1,147
2	Phố Đồng Kỳ 1 (từ tiếp giáp KCN đường Nguyễn Văn Cừ đến nhà văn hóa khu phố Nghè)	5,200	3,120	2,028	1,420
3	Phố Đồng Kỳ 2				
	- Từ ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ qua trường cấp 2 đến cổng giếng	4.200	2,520	1,638	1,147
	- Từ cổng Giếng đến tiếp giáp phố Di tích	3.200	1,920	1,248	874
4	Đồng Kỳ 3 (từ trường Tiểu học 2 đến cổng Bằng)	3.200	1,920	1,248	874
5	Phố Đồng Kỳ 4				
	- Đoạn từ ngã tư trường tiểu học 1 đến tiếp giáp phố Đồng Kỳ 1	4.200	2,520	1,638	1,147
	- Đoạn từ ngã tư trường tiểu học 1 đến đi Châu Khê	4.200	2,520	1,638	1,147
6	Phố Di Tích				

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ đi Châu Khê	4.200	2,520	1,638	1,147
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ qua đình Đồng ky đến hết phố	4.200	2,520	1,638	1,147
	Phường Châu Khê				
1	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp phường Đình Bảng đến cầu Song Tháp	9.600	5,760	3,744	2,621
	- Đoạn từ cầu Song Tháp đến hết khu phố Đa Hội	7.200	4,320	2,808	1,966
	- Đoạn tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến khu công nghệ Châu Khê	4.800	2,880	1,872	1,310
2	Phố Trịnh Xá (Đoạn từ tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đến chợ Cầu Trịnh Xá)	2.700	1,620	1,053	737
3	Phố Mùng 10 tháng 3				
	- Từ đoạn ngã tư trường học qua khu phố Trịnh Nguyễn đến cầu Đồng Phúc	4.040	2,424	1,576	1,103
	- Từ đoạn tiếp giáp đường Lý Thường Kiệt đi Yên Thường	4.040	2,424	1,576	1,103
4	Phố Đồng Phúc (đường trung tâm khu phố Đồng Phúc)	2.640	1,584	1,030	721
5	Từ Cầu song Tháp đến Trạm bom Trịnh Nguyễn	2.760	1,656	1,076	753
6	Từ cầu Song Tháp đến hết khu Ao Nhân	3.226	1,936	1,258	881
7	Phố Song Tháp (từ cầu Tháp đến phố Cầu Tháp)	3.200	1,920	1,248	874
8	Phố Nguyễn Xá (Đường trung tâm khu phố Trịnh Nguyễn)	2.640	1,584	1,030	721
9	Phố Cầu Tháp (Từ cầu Tháp đến cầu máng - Song Tháp)	3.226	1,936	1,258	881
10	Khu dân cư mới khu Ao cụ Kệ - Đa Hội		0	0	0
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,200			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6,000			
	Phường Tân Hồng				
1	Đường Nguyên Phi ý Lan	6,000	3,600	2,340	1,638
2	Phố Yên Lã (Đoạn từ trường tiểu học phường Tân Hồng đến trụ sở UBND phường)	2.300	1,380	897	628
3	Phố Dương Lôi (Từ trụ sở UBND phường qua khu phố Dương Lôi đến QL1 mới)	2.200	1,320	858	601
4	Đường Lý Thánh Tông	9.240	5,544	3,604	2,523
5	Phố Tân Hưng (tiếp giáp đường Nguyên Phi Ý Lan đến hết khu phố Nội Trì)	2.200	1,320	858	601
	Phố Nội Trì				
	- Đoạn từ Trường mầm non Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì (Đường trung tâm khu phố)	2.300	1,380	897	628
	- Đoạn từ Đình Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì	2.300	1,380	897	628
6	Phố Trung Hòa (Đường trung tâm khu phố Trung Hoà)	2.200	1,320	858	601

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đường từ phố Đại Đình đến khu dân cư Đại Đình	2.200	1,320	858	601
8	Phố Đại Đình (Đường trục chính khu phố Đại Đình (TL 277 cũ))	2.200	1,320	858	601
9	Khu đô thị Bắc Từ Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
10	Khu nhà ở Tân Hồng				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
11	Khu dân cư Đại Đình				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4,500			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5,000			
12	Khu dân cư Dương Lôi				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,000			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3,500			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,000			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4,500			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5,000			
13	Khu dân cư Yên Lã				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,192			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3,724			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,256			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4,788			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5,320			
14	Khu dân cư Trung Hòa				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	2,400			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	2,800			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	3,200			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	4,000			
15	Khu dân cư Nội Trì				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	2,400			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	2,800			

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	3,200			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	4,000			
16	Khu đô thị Tân Hồng - Đông Ngàn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.286			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.000			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5.714			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.429			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.143			
III. HUYỆN GIA BÌNH					
1	Tỉnh lộ 282				
	- Từ ngã tư Đông Bình đến giáp đầu thôn Song Quỳnh	8,007	4,804	3,123	2,186
	- Đoạn qua thôn Song Quỳnh	5,985	3,591	2,334	1,634
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến Chi nhánh điện Gia Bình	8,007	4,804	3,123	2,186
	- Đoạn từ Chi nhánh điện Gia Bình đến giáp Xuân Lai	4,655	2,793	1,815	1,271
2	Tỉnh lộ 280				
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến đường vào cổng làng thôn Hương Vinh	7,128	4,277	2,780	1,946
	- Đoạn từ đường vào cổng làng thôn Hương Vinh đến giáp xã Đông Cứu	5,986	3,592	2,335	1,634
	- Đoạn từ ngã tư Đông Bình đến giáp xã Quỳnh Phú	7,128	4,277	2,780	1,946
3	Khu dân cư trung tâm huyện lỵ				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,487			
	- Đường Nguyễn Công Truyền	4,068			
	- Đường Vũ Tuyên Hoàng	4,649			
	- Đường Côn Lương	5,230			
	- Đường Ngô Gia Tự	5,230			
	- Đường Vũ Văn Khuê	5,230			
	- Đường Huyền Quang	5,811			
4	Khu dân cư mới				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,587			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,185			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,783			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5,381			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5,979			
5	Thôn Đông Bình				
	- Đoạn nối TL282 qua trạm bơm đến TL280	2,300	1,380	897	628
	- Đoạn từ TL282 ra vườn cây các Cụ	2,300	1,380	897	628
	- Các trục chính từ TL282 vào các khu dân cư	2,000	1,200	780	546
6	Thôn Hương Vinh				
	- Đoạn từ TL280 đến đình thôn Hương Vinh	3,000	1,800	1,170	819
	- Đoạn từ đình thôn Hương Vinh đến Cầu Lừa	2,300	1,380	897	628

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ TL280 theo bờ Nam kênh Bắc đến Cầu Lạ	2,000	1,200	780	546
7	Thôn Phú Ninh				
	- Đoạn từ cổng làng qua chùa đến TL280 giáp Lòng Thuyền	2,900	1,740	1,131	792
8	Thôn Song Quỳnh				
	- Đoạn từ TL282 đi Quỳnh Bội - xã Quỳnh Phú	4,185	2,511	1,632	1,143
	- Các trục chính từ TL282 vào trong khu dân cư	2,300	1,380	897	628
9	Thôn Nội Phú				
	Đoạn từ TL280 đến chùa Nội Phú	3,100	1,860	1,209	846
	Đoạn từ TL280 đến chùa Nội Phú	3,100	1,860	1,209	846
10	Khu nhà ở phía Nam TL282				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,587			
	- Phố Thanh Bình	4,185			
	- Phố Hoàng Tế Mỹ	4,185			
	- Phố Hoàng Đăng Miện	4,185			
	- Phố Doãn Công	4,185			
	- Phố Nguyễn Hoàng Diễn	4,185			
	- Phố Nguyễn Văn Thực	4,185			
	- Phố Nguyễn Quang Luận	4,185			
	- Phố Trần Đăng Ninh	4,185			
	- Phố Phạm Khiêm Ích	4,783			
	- Đường Lê Chi Viên	5,381			
	- Đường Cao Lỗ Vương	5,381			
	- Đường Trần Nhân Tông	5,381			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5,979			
IV	HUYỆN LƯƠNG TÀI				
1	Từ trung tâm (ngã 3 Bách hoá) TT. Thửa đến hết Đông Hương				
	- Từ trung tâm Thị trấn thửa đến hết chợ Thửa	7,500	4,500	2,925	2,048
	- Từ chợ Thửa đến hết Đông Hương	6,500	3,900	2,535	1,775
2	Trung tâm TT. Thửa (ngã 3 Bách hoá) đến hết Táo Đồi				
	- Đoạn từ trung tâm Thị trấn Thửa đến Phụng Giáo	6,500	3,900	2,535	1,775
	- Đoạn từ Phụng Giáo đến trung tâm y tế dự phòng	5,000	3,000	1,950	1,365
	- Đoạn từ Trung tâm y tế dự phòng đến ngã tư thôn Bùi, Giàng	4,000	2,400	1,560	1,092
	- Đoạn từ ngã tư thôn Bùi, Giàng đến Táo Đồi	3,500	2,100	1,365	956
3	Trung tâm TT. Thửa (ngã 3 tượng đài) đến bến xe khách				
	- Đoạn từ trung tâm TT. Thửa đến Đạo Sứ (cổng Huyện ủy)	7,000	4,200	2,730	1,911
	- Đoạn từ Đạo Sứ (cổng Huyện ủy) đến hết địa phận Thị trấn Thửa	5,500	3,300	2,145	1,502
4	Trung tâm TT. Thửa (ngã 3 tượng đài) đến hết Kim Đào				
	- Đoạn từ trung tâm TT. Thửa đến trường Hàn Thuyên	6,500	3,900	2,535	1,775
	- Từ trường Hàn Thuyên đến biển báo hết thị trấn Thửa	6,000	3,600	2,340	1,638

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ biển báo hết Thị trấn Thửa đến địa phận xã Bình Định	4,500	2,700	1,755	1,229
5	Các khu dân cư cũ trong TT.Thửa	1,830	1,098	714	500
6	TL280 (mới): đoạn giáp xã Tân Lãng đến địa phận xã Bình Định	4,500	2,700	1,755	1,229
7	Khu nhà ở phía tây Đạo Sứ				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,600			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,200			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5,400			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6,000			
8	Khu nhà ở thuộc khu vực Chợ Thửa				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,300			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3,850			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,400			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4,950			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5,500			
V	HUYỆN QUẾ VÕ				
1	Đường Quốc lộ 18				
	- Từ cây xăng Phố Mới (gần Chi cục thuế) đến Trung tâm giáo dục thường xuyên số 2.	8,040	4,824	3,136	2,195
	- Từ Trung tâm giáo dục thường xuyên số 2 đến hết địa phận thị trấn Phố Mới	6,000	3,600	2,340	1,638
2	Đường tỉnh lộ 279 (đường 291 cũ)				
	- Từ Km8 đến ngã ba đi xã Bằng An	5,280	3,168	2,059	1,441
	- Từ ngã ba đi xã Bằng An đến đường 24m phía sau Huyện uỷ	6,600	3,960	2,574	1,802
	- Từ đường 24m phía sau Huyện uỷ đến hết địa phận thị trấn Phố Mới (giáp địa phận xã Phượng Mao)	4,200	2,520	1,638	1,147
3	- Đường quy hoạch 24m phía sau Huyện uỷ đoạn từ TL291 đi vào làng Nghiêm Thôn	4,800	2,880	1,872	1,310
4	- Đường 42 m (Đang xây dựng) từ Huyện uỷ đến hết địa phận TT. Phố Mới (giáp địa phận xã Phượng Mao)	4,800	2,880		
5	- Đường trục đi vào làng Nghiêm Thôn đến hết thôn Đình TT. Phố Mới)	2,750	1,650	1,073	751
6	Trục đường khu dân cư bao xung quanh chợ TT. Phố Mới	4,800	2,880		
VI	HUYỆN THUẬN THÀNH				
1	Tỉnh lộ 283				
	-Đường Âu cơ (Đoạn từ bót Hồ đến dốc máng nổi Hồ)	6,685	4,011	2,607	1,825
	-Đường Âu cơ (Đoạn từ máng nổi Hồ đến ngã tư Đông Côi)	5,935	3,561	2,315	1,620
2	- Đường Kinh Dương Vương (Quốc lộ 38 mới đoạn từ cầu Hồ mới đến hết thị trấn Hồ)	5,476	3,286	2,136	1,495

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3	Đường Vương Văn Trà (Đường Nam Kênh Bắc)	5,476	3,286	2,136	1,495
4	'- Đường Lạc Long Quân (Tỉnh lộ 282 đoạn từ ngã tư Đông Côi đến hết địa phận thị trấn Hồ)	6,077	3,646	2,370	1,659
5	Khu nhà ở lô 1 + 2				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,240			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3,780			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,320			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4,860			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5,400			
6	Khu nhà ở lô 8				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,703			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,320			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,937			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5,554			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m (đường Siêu Loại)	6,171			
7	Khu nhà ở Thị trấn Hồ				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,703			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,320			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,937			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	5,554			
8	Các trục đường chính trong khu dân cư thị trấn Hồ				
	- Đoạn từ bến phà Hồ cũ đến bến Hồ (chuyển từ đường TL 283)	2,758	1,655	1,076	753
	- Phố Nguyễn Cư Đạo (Đường từ QL38 mới đi làng Cà - Đông Côi)	2,520	1,512	983	688
	- Phố Nguyễn Cư Đạo (Đường từ QL38 mới đi Lẽ Đông Côi)	2,700	1,620	1,053	737
	- Đường từ QL38 mới đi thôn Trương Xá	2,520	1,512	983	688
	- Đường từ ĐT283 đi Ấp Đông Côi	2,250	1,350	878	614
	- Phố Nguyễn Quang Bật (Đường từ TL283 đi Lạc Thổ Bắc, Lạc Thổ Nam)	2,520	1,512	983	688
	- Đường từ ĐT283 đi thôn Tú Tháp, xã Song Hồ	2,772	1,663	1,081	757
	- Đường từ ĐT283 đi thôn Lạc Hoài, xã Song Hồ	2,520	1,512	983	688
	- Phố Nguyễn Chí Tố (Đường từ ĐT283 đi UBND xã Song Hồ)	4,368	2,621	1,704	1,192
	- Phố Dương Như Châu (Đường từ Bờ Nam Kênh Bắc đi Lạc Thổ Bắc, Lạc Thổ Nam)	2,520	1,512	983	688
9	Trục đường chính trong khu dân cư bến Hồ	1,647	988	642	450
10	Đường Hai Bà Trưng (Đường HL2)	5,476	3,286	2,136	1,495
11	Khu nhà ở Dabaco				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,095			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,777			

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,914			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,142			
VII HUYỆN TIÊN DU					
1	Đường Hai Bà Trưng				
	- Đoạn từ ngã tư Lim đến công làng Lim	9,648	5,789	3,763	2,634
	- Đoạn từ công làng Lim đến địa phận thành phố Bắc Ninh	8,500	5,100	3,315	2,321
2	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn từ điểm tiếp giáp xã Nội Duệ đến đường Tiên Du	9,648	5,789	3,763	2,634
	- Đoạn từ đường Tiên Du đến ngã tư Lim	9,648	5,789	3,763	2,634
3	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
	- Đoạn từ ga Lim đến đường Phúc Hậu	7,000	4,200	2,730	1,911
	- Đoạn từ đường Phúc Hậu đến xã Liên Bảo	6,700	4,020	2,613	1,829
4	Phố Nguyễn Danh Nho	6,700	4,020	2,613	1,829
5	Phố Đồng Chuông	6,700	4,020	2,613	1,829
6	Phố Liễu Giáp	6,900	4,140	2,691	1,884
7	Phố Nguyễn Thiên Tích	7,200	4,320	2,808	1,966
8	Phố Hồng Vân	6,500	3,900	2,535	1,775
9	Đường Làng Phúc Hậu (đoạn từ công làng đến đường TL276)	6,000	3,600	2,340	1,638
10	Đường Hồng Ân (đoạn từ TL276 đến đường Nguyễn Danh Nho)	7,000	4,200	2,730	1,911
11	Các khu dân cư cũ trong TT. Lim	3,000	1,800	1,170	819
12	Khu đô thị mới thị trấn Lim				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,140			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,830			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5,520			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,210			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	6,900			
VIII HUYỆN YÊN PHONG					
1	Tỉnh lộ 286				
	- Đoạn từ ngã ba dốc Ngô Nội xã Trung Nghĩa đến hết địa phận TT Chờ	8,040	4,824	3,136	2,195
2	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Đông Thọ đến ngã ba xăng dầu	8,040	4,824	3,136	2,195
	- Đoạn từ ngã ba Xăng Dầu đến giáp địa phận xã Đông Tiến	8,040	4,824	3,136	2,195
3	Đường 198 trong Trung tâm huyện Yên Phong	7,500	4,500	2,925	2,048
4	TL277				
	- Đoạn từ giáp xã Tam Giang đến QL18	7,200	4,320	2,808	1,966
	- Đoạn từ QL18 đến TL286	8,000	4,800	3,120	2,184
	- Đoạn từ ngã tư Bưu điện đi Văn Môn đến hết địa phận TT. Chờ	7,200	4,320	2,808	1,966

Stt	Tên đường	(Mức giá (1.000 đ/m ²))			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Các trục đường trong khu vực huyện lỵ, khu đô thị mới Yên Phong				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,800			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,600			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6,400			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	7,200			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	8,000			
6	Đất trong khu dân cư cũ (trong làng)	2,100	1,260	819	573

Ghi chú:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường, phố (mặt tiền)
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các vị trí tiếp theo vị trí 1 không ở liền cạnh đường phố và đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở thuộc dân cư cũ có mặt cắt ≥ 5m, cách chỉ giới lưu không đường, phố chính 100m trở lại.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2, mặt cắt ≥ 2m và < 5m và ngõ, đường nội bộ có mặt cắt ≥ 5m nhưng cách chỉ giới lưu không đường, phố trên 100m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, đường nội bộ khu nhà ở có điều kiện sinh hoạt kém thuận lợi, không thuộc các điều kiện trên.
- Cách xác định giá đất ở thuộc khu đô thị, khu dân cư mới theo các loại mặt cắt đường: mặt cắt đường ≤ 10m; mặt cắt đường > 14m đến ≤ 17m; mặt cắt đường > 17m đến ≤ 22,5m; mặt cắt đường > 22,5m.

Bảng giá số 03: Giá đất ở ven trục quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện ngoài đô thị

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 154/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)



Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THÀNH PHỐ BẮC NINH				
1	Tỉnh lộ 278 (đoạn thuộc xã Nam Sơn)	3,000	1,800	1,170	819
2	Tỉnh lộ 279 (đoạn thuộc xã Kim Chân)	3,000	1,800	1,170	819
3	QL 1A đoạn thuộc xã Kim Chân	3,000	1,800	1,170	819
II	THỊ XÃ TỪ SƠN				
1	Tỉnh lộ 295B (QL 1A cũ)				
	- Từ giáp huyện Tiên Du đến giáp phường Đồng Nguyên	11,040	6,624	4,306	3,014
2	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	- Đoạn từ cầu Tiên Bào (giáp Đồng Kỵ) đến giáp địa phận xã Hương Mạc	9,375	5,625	3,656	2,559
	- Đoạn từ xã Hương Mạc (giáp Phù Khê) đến ngã ba Kim Thiều	8,160	4,896	3,182	2,228
	- Đoạn từ ngã ba Kim Thiều xã Hương Mạc đến giáp Yên Phong	6,756	4,054	2,635	1,844
	- Đoạn từ giáp phường Đình Bảng đến hết xã Phù Chân	4,153	2,492	1,620	1,134
3	TL 295 từ điểm tiếp giáp xã Đông Thọ, huyện Yên Phong đến giáp phường Đồng Nguyên	7,000	4,200	2,730	1,911
4	QL1A thuộc địa phận TX Từ Sơn	3.500	2,100	1,365	956
5	Khu đô thị mới Nam Từ Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.550			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5,308			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.066			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.825			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.583			
6	Khu nhà ở xã Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.550			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.308			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.066			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.825			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.583			
7	Khu dân cư số 3 thôn Tiên Bào xã Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4,200			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	4,900			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	5,600			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6,300			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7,000			
8	Khu dân cư Thôn Thượng xã Phù Khê				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	4.550			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	5.308			

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	6.066			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	6.825			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	7.583			
III	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Tỉnh lộ 282				
	- Từ tiếp giáp huyện Thuận thành đến hết thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái	5,585	3,351	2,178	1,525
	- Từ tiếp giáp thôn Ngọc Xuyên - Đại Bái đến giáp thị trấn Gia Bình	5,585	3,351	2,178	1,525
	- Từ tiếp giáp thị trấn Gia Bình đến công Khoai - xã Nhân Thắng	3,875	2,325	1,511	1,058
	- Đoạn từ công Khoai đến đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng	4,756	2,854	1,855	1,298
	- Đoạn từ đường vào thôn Hương Triện - xã Nhân Thắng đến công Ngụ - xã Nhân Thắng	6,500	3,900	2,535	1,775
	- Đoạn từ công Ngụ đến hội trường thôn Cầu Đào	7,500	4,500	2,925	2,048
	- Đoạn từ hội trường thôn Cầu Đào đến hết thôn Cầu Đào	6,500	3,900	2,535	1,775
	- Từ thôn Cầu Đào đến giáp UBND xã Bình Dương	4,950	2,970	1,931	1,351
	- Từ UBND xã Bình Dương đến đường vào thôn Bùng Hạ	6,300	3,780	2,457	1,720
	- Từ đường vào thôn Bùng Hạ đến đường dẫn cầu vượt qua sông đống	5,300	3,180	2,067	1,447
	- Từ đường dẫn cầu vượt qua sông đống đến đường vào thôn Cao Thọ - xã Vạn Ninh	4,915	2,949	1,917	1,342
	- Từ đường vào thôn Cao Thọ đến đê Đại Hà - xã Cao Đức	3,946	2,368	1,539	1,077
2	Tỉnh lộ 280				
	- Từ điểm tiếp giáp huyện Thuận Thành đến đình An Quang - xã Lãng Ngâm	2,600	1,560	1,014	710
	- Từ đình An Quang đến đường vào đình thôn Yên Việt-xã Đông Cứu	3,264	1,958	1,273	891
	- Từ đường vào thôn Yên Việt đến giáp thị trấn Gia Bình	5,230	3,138	2,040	1,428
	- Từ hết địa phận thị trấn Gia Bình đến Cầu Móng	3,525	2,115	1,375	962
3	Tỉnh lộ 284				
	- Từ tiếp giáp đê Đại Hà (xã Lãng Ngâm) đến địa phận xã Đại Bái	2,100	1,260	819	573
	- Đoạn qua xã Đại Bái	4,948	2,969	1,930	1,351
	- Đoạn qua xã Quỳnh Phú đến tiếp giáp huyện Lương Tài	2,350	1,410	917	642
4	Tỉnh lộ 285				
	- Từ giáp TL 282 đến giáp huyện Lương Tài	7,100	4,260	2,769	1,938
	- Từ giáp TL282 đến đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng	8,007	4,804	3,123	2,186
	- Từ đường rẽ vào trạm bơm số 1 xã Nhân Thắng đến hết khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu	3,200	1,920	1,248	874
	- Từ khu dân cư cũ thôn Nhân Hữu qua xã Thái Bảo đến hết địa phận xã Đại Lai	2,450	1,470	956	669

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	HUYỆN LƯƠNG TÀI				
1	Tỉnh lộ 280 (cũ)				
	- Từ tiếp giáp TT. Thửa đến hết địa phận xã Bình Định	1,830	1,098	714	500
	- Từ giáp địa phận xã Bình Định đến hết Cầu Sen	3,000	1,800	1,170	819
	- Từ tiếp giáp TT.Thửa đến nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Lãng	5,000	3,000	1,950	1,365
	- Từ giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Lãng đến Cầu Móng	5,000	3,000	1,950	1,365
2	Tỉnh lộ 280 (mới)				
	- Từ giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Lãng đến giáp TT.Thửa	4,500	2,700	1,755	1,229
	- Từ giáp TT.Thửa Lãng đến hết xã Bình Định	3,000	1,800	1,170	819
3	Tỉnh lộ 281				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Thửa đến hết xã Phú Hoà	3,000	1,800	1,170	819
	- Từ tiếp giáp Phú Hoà đến cầu Đò	3,500	2,100	1,365	956
	- Từ cầu Đò đến hết xã An Thịnh	5,000	3,000	1,950	1,365
	- Từ xã An Thịnh đến nghĩa trang xã Trung Kênh	4,500	2,700	1,755	1,229
	- Từ nghĩa trang xã Trung Kênh đến dốc đê Kênh Vàng	5,000	3,000	1,950	1,365
4	Tỉnh lộ 284				
	- Từ tiếp giáp thị trấn Thửa đến Cầu Tranh	3,800	2,280	1,482	1,037
	- Từ Cầu Tranh đến trạm bơm Văn Thái	1,830	1,098	714	500
	- Từ ngã ba cây xăng đi Quỳnh Phú đến hết địa phận xã Tân Lãng	4,500	2,700	1,755	1,229
5	Tỉnh lộ 285				
	- Từ địa phận huyện Gia Bình đến cầu Phương	2,200	1,320	858	601
	- Từ cầu Phương đến đê hữu Thái Bình	1,830	1,098	714	500
6	Huyện lộ				
	- Từ Công ty Minh tâm đến cầu Táo Đồi	2,750	1,650	1,073	751
	- Từ Phòng Giáo dục đến UBND xã Phú Lương	1,830	1,098	714	500
V	HUYỆN QUẾ VÕ				
1	Đường Quốc lộ 18				
	- Từ Km9 đến hết địa phận xã Phượng Mao (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 24)	7,600	4,560	2,964	2,075
	- Đoạn tiếp giáp TP. Bắc Ninh đến đầu Công ty TNHH Bình Nguyên (xã Phương Liễu)	6,500	3,900	2,535	1,775
	- Từ Công ty TNHH Bình Nguyên đến Km9 (xã Phượng Mao)	7,500	4,500	2,925	2,048
	- Từ giáp địa phận thị trấn Phố Mới đến hết xã Việt Hùng	5,000	3,000	1,950	1,365
	- Từ giáp địa phận xã Việt Hùng đến hết địa phận xã Đào Viên	4,000	2,400	1,560	1,092
	- Đoạn còn lại	2,500	1,500	975	683
2	Tỉnh lộ 279 (TL 291 cũ)				
	- Đoạn qua xã Đại Xuân đến tiếp giáp thị trấn Phố Mới	3,000	1,800	1,170	819
	- Đoạn qua xã Phượng Mao	4,200	2,520	1,638	1,147
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Phượng Mao đến hết xã Bồng Lai	3,000	1,800	1,170	819
3	Đường Bắc Kinh đoạn từ ngã ba chợ Nội Doi đến hết địa phận xã Đại Xuân	2,500	1,500	975	683

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Đường 36m (quy hoạch Huyện lộ)				
	- Đoạn từ tiếp giáp QL 18 đến hết khu đô thị mới Quế Võ thuộc xã Phụng Mao	7,200	4,320	2,808	1,966
	- Đoạn giáp khu đô thị Quế Võ đến hết địa phận xã Phụng Mao	6,080	3,648	2,371	1,660
	- Đoạn còn lại thuộc xã Phụng Liễu	5,472	3,283	2,134	1,494
VI	HUYỆN THUẬN THÀNH				
1	Quốc lộ 38 cũ				
	- Đoạn qua địa phận xã Trạm Lộ (từ địa phận TT Hồ đến hết địa phận xã Trạm Lộ cũ)	5,727	3,436	2,234	1,563
	- Từ giáp địa phận xã Trạm Lộ đến giáp địa phận tỉnh Hải Dương	4,419	2,651	1,723	1,206
2	ĐT 282				
	- Đoạn Từ địa phận Hà Nội đến Cầu Dâu - xã Thanh Khương	7,384	4,430	2,880	2,016
	- Đoạn Từ Cầu Dâu đến cầu Thanh Hoài - xã Thanh Khương	8,935	5,361	3,485	2,439
	- Đoạn Từ Cầu Thanh Hoài đến Hết địa phận xã Thanh Khương	7,384	4,430	2,880	2,016
	- Từ giáp Thanh Khương đến hết địa phận xã Gia Đông	5,592	3,355	2,181	1,527
	- Từ TT Hồ đến hết địa phận xã Trạm Lộ	6,213	3,728	2,423	1,696
	- Từ tiếp giáp Trạm Lộ đến hết địa phận xã An Bình	3,976	2,386	1,551	1,085
3	ĐT 281				
	- Đoạn đường từ QL 38 đi Nông trường Tam Thiên Mẫu đến hết địa phận xã Nghĩa Đạo	2,106	1,264	821	575
	- Đoạn đường từ QL 38 đi UBND xã Ninh Xá đến hết địa phận xã Ninh Xá	2,430	1,458	948	663
	- Đoạn đường tiếp giáp xã Ninh Xá đến hết địa phận xã Nguyệt Đức	2,106	1,264	821	575
4	ĐT 283				
	- Đoạn đường từ dốc đê thôn Bút Tháp đến hết địa phận xã Đình Tổ (đoạn qua xã Đình Tổ)	4,500	2,700	1,755	1,229
	- Đoạn từ tiếp giáp xã Đình Tổ đến hết địa phận xã Trí Quả	4,320	2,592	1,685	1,179
	- Đoạn tiếp giáp xã Trí Quả đến hết địa phận xã Hà Mãn	2,819	1,691	1,099	770
	- Đoạn tiếp giáp xã Hà Mãn đến hết địa phận xã Song Liễu	2,400	1,440	936	655
5	Đường Đại Đồng Thành - Nguyệt Đức				
	- Đoạn từ ĐT282 đi xã Nguyệt Đức	2,700	1,620	1,053	737
	- Đoạn từ ĐT282 đi Đại Đồng Thành (Đoạn qua Công ty CP Đức Việt)	4,050	2,430	1,580	1,106
6	Đất ở khu nhà ở Bắc Hà và khu đô thị Khai Sơn				
	- Mặt cắt đường ≤ 10 m	3,078			
	- Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	3,591			
	- Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	4,104			
	- Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	4,617			
	- Mặt cắt đường > 22,5 m	5,130			
7	Trục đường liên xã Song Hồ - Đại Đồng Thành				

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Từ tiếp giáp thị trấn Hồ đến hết xã Song Hồ	5,640	3,384	2,200	1,540
	- Từ tiếp giáp xã Song Hồ đến hết thôn Á Lữ - Đại Đồng Thành	3,267	1,960	1,274	892
8	Đường liên xã Mão Điền - An Bình	2,304	1,382	899	629
VII	HUYỆN TIÊN DU				
1	Tỉnh lộ 295B				
	- Đoạn từ địa phận Lim đến giáp thị xã Từ Sơn	9,648	5,789	3,763	2,634
2	Quốc lộ 38				
	- Đoạn từ địa phận xã Lạc Vệ đến cầu Hồ	4,200	2,520	1,638	1,147
3	Tỉnh lộ 276				
	- Đoạn thuộc thôn Ân Phú	2,640	1,584	1,030	721
	- Đoạn từ tiếp giáp thôn Ân Phú đến UBND xã Phú Lâm	3,600	2,160	1,404	983
	- Đoạn từ UBND xã Phú Lâm đến địa phận TT. Lim	4,500	2,700	1,755	1,229
	- Đoạn thuộc xã Liên Bảo	6,500	3,900	2,535	1,775
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Liên Bảo đến đường Bách Môn - Lạc Vệ	3,000	1,800	1,170	819
	- Đoạn từ đường Bách Môn - Lạc Vệ đến giáp Cầu Tây địa phận xã Việt Đoàn.	5,000	3,000	1,950	1,365
	- Đoạn Cầu Tây địa phận xã Việt Đoàn đến giáp chân đê Tả Đuống	3,000	1,800	1,170	819
	- Đoạn thuộc địa phận xã Tân Chi đến QL38	4,000	2,400	1,560	1,092
4	Tỉnh lộ 287				
	- Đoạn từ giáp thị xã Từ Sơn đến hết thôn Đồng Sép xã Hoàn Sơn	5,000	3,000	1,950	1,365
	- Đoạn từ hết thôn Đồng Sép đến hết địa phận xã Hoàn Sơn	4,000	2,400	1,560	1,092
	- Đoạn từ địa phận xã Phật Tích đến TL276	4,000	2,400	1,560	1,092
	- Đoạn từ TL276 đến QL38	3,000	1,800	1,170	819
5	Huyện lộ Bách Môn - Lạc Vệ				
	- Đoạn từ TL276 đến Quốc lộ 38	2,500	1,500	975	683
	- Đoạn từ Quốc lộ 38 đến hết địa phận thôn An Động - xã Lạc Vệ	2,820	1,692	1,100	770
6	Huyện lộ Công Bury - Đại Đồng				
	- Đoạn thuộc xã Liên Bảo	3,000	1,800	1,170	819
	- Đoạn thuộc xã Hoàn Sơn	4,200	2,520	1,638	1,147
	- Đoạn thuộc xã Đại Đồng	3,600	2,160	1,404	983
7	Huyện lộ Chợ Sơn - Minh Đạo				
	- Đoạn từ TL276 đến hết địa phận thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn	4,000	2,400	1,560	1,092
	- Đoạn từ giáp địa phận thôn Đông Sơn, xã Việt Đoàn đến hết địa phận xã Minh Đạo	2,500	1,500	975	683
8	Đường Công Bury - Công Nguyễn	3,000	1,800	1,170	819
9	Đường ĐT1 - xã Liên Bảo	6,500	3,900	2,535	1,775
10	Đường HL5	7,000	4,200	2,730	1,911
11	Đường Phù Chấn - Tri Phương: đoạn từ giáp địa phận xã Phù Chấn, thị xã Từ Sơn đến tiếp giáp thôn Đại Vi, xã Đại Đồng	2,500	1,500	975	683

Stt	Tên đường	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
12	Đường Nội Duệ - Tri Phương				
	- Đoạn thuộc xã Nội Duệ	2,500	1,500	975	683
	- Đoạn từ hết địa phận xã Nội Duệ đến tiếp giáp địa phận xã Tri Phương	2,200	1,320	858	601
	- Đoạn thuộc địa phận xã Tri Phương	1,800	1,080	702	491
VIII HUYỆN YÊN PHONG					
1	Tỉnh lộ 295				
	- Đoạn qua xã Đông Thọ đến tiếp giáp thị trấn Chờ	7,500	4,500	2,925	2,048
	- Đoạn tiếp giáp TT Chờ đến ngã ba đường nối TL295-cầu Mai Đình	7,000	4,200	2,730	1,911
	- Đoạn từ ngã ba đường nối TL295 đến bến phà Đông Xuyên cũ	5,000	3,000	1,950	1,365
2	Đường nối TL295-cầu Mai Đình	6,000	3,600	2,340	1,638
3	Tỉnh lộ 286				
	TL 286 đoạn thuộc địa phận xã đông Phong đến nút giao QL18 với TL 286.	8,040	4,824	3,136	2,195
	TL 286 đoạn từ tiếp giáp nút giao QL18 với TL286 đến ngã ba dốc Ngô Nội xã Trung Nghĩa	6,000	3,600	2,340	1,638
	TL 286 đoạn từ giáp địa phận TT Chờ đến ngã ba đi thôn Yên Vỹ	8,040	4,824	3,136	2,195
	TL 286 đoạn từ ngã ba đi thôn Yên Vỹ đến cầu Đò Lo	6,500	3,900	2,535	1,775
4	Tỉnh lộ 277				
	TL 277 đoạn từ tiếp giáp TT Chờ đến hết địa phận xã Văn Môn	6,600	3,960	2,574	1,802
	TL 277 đoạn qua địa phận xã Tam Giang	4,000	2,400	1,560	1,092
5	Đường liên xã Yên Phụ đi đèo Sái (Đông Anh - Hà Nội)	4,000	2,400	1,560	1,092

Ghi chú:

1. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định như đối với đất ở tại đô thị.

2. Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất ở tại nông thôn. ✓

**Bảng giá số 04: Giá đất ở tại nông thôn**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 154/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Stt	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	THÀNH PHỐ BẮC NINH				
	Các xã Nam Sơn, Kim Chân, Hoà Long				
	Khu vực 1	1,900	1,520	1,216	912
	Khu vực 2	1,520	1,216	973	730
	Khu vực 3	1,216	973	778	584
II	THỊ XÃ TỪ SƠN				
1	Các xã còn lại				
	Khu vực 1	2,250	1,800	1,440	1,080
	Khu vực 2	1,800	1,440	1,152	864
	Khu vực 3	1,440	1,152	922	691
III	HUYỆN GIA BÌNH				
1	Nhóm 1: Các xã Đại Bái, Đông Cứu, Nhân Thắng, Bình Dương, Xuân Lai				
	Khu vực 1	1,845	1,476	1,181	886
	Khu vực 2	1,476	1,181	945	708
	Khu vực 3	1,181	945	756	567
2	Nhóm 2: Các xã Lãng Ngâm, Đại Lai, Thái Bảo, Cao Đức, Quỳnh Phú				
	Khu vực 1	1,620	1,296	1,037	778
	Khu vực 2	1,296	1,037	829	622
	Khu vực 3	1,037	830	664	498
3	Nhóm 3: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,395	1,116	893	670
	Khu vực 2	1,116	893	714	536
	Khu vực 3	893	714	572	429
IV	HUYỆN LƯƠNG TÀI				
1	Nhóm 1: Các xã Tân Lãng, Lâm Thao, Trung Khê, Quảng Phú				
	Khu vực 1	1,800	1,440	1,152	864
	Khu vực 2	1,440	1,152	922	691
	Khu vực 3	1,152	922	737	553
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,550	1,240	992	744
	Khu vực 2	1,240	992	794	595
	Khu vực 3	992	794	635	476
V	HUYỆN QUẾ VÕ				
1	Nhóm 1: Các xã Phượng Mao, Phương Liễu				
	Khu vực 1	2,240	1,792	1,434	1,075
	Khu vực 2	1,792	1,434	1,147	860
	Khu vực 3	1,434	1,147	918	688

Stt	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,890	1,512	1,210	907
	Khu vực 2	1,512	1,210	968	726
	Khu vực 3	1,210	968	774	581
VI	HUYỆN THUẬN THÀNH				
1	Nhóm 1: Các xã Xuân Lâm, Hà Mãn, Thanh Khương, Trạm Lộ, Song Hồ, Trí Quả				
	Khu vực 1	2,025	1,620	1,296	972
	Khu vực 2	1,620	1,296	1,037	778
	Khu vực 3	1,296	1,037	829	622
2	Nhóm 2: Các xã còn lại				
	Khu vực 1	1,728	1,382	1,106	829
	Khu vực 2	1,382	1,106	884	663
	Khu vực 3	1,106	885	708	531
VII	HUYỆN TIÊN DU				
1	Nhóm 1: Các xã Nội Duệ, Liên Bảo				
	-Khu vực 1	2,100	1,680	1,344	1,008
	-Khu vực 2	1,680	1,344	1,075	806
	-Khu vực 3	1,344	1,075	860	645
	-Khu nhà ở dân cư dịch vụ Bãi Dế và Bãi Dế xã Nội Duệ				
	+ Mặt cắt đường ≤ 10 m	2,100			
	+ Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	2,300			
	+ Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	2,500			
	+ Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	2,700			
	+ Mặt cắt đường > 22,5 m	3,000			
	-Khu nhà ở dân cư dịch vụ Cầu Nhân xã Liên Bảo				
	+ Mặt cắt đường ≤ 10 m	2,100			
	+ Mặt cắt đường > 10 m đến ≤ 14 m	2,300			
	+ Mặt cắt đường > 14 m đến ≤ 17 m	2,500			
	+ Mặt cắt đường > 17 m đến ≤ 22,5 m	2,700			
	+ Mặt cắt đường > 22,5 m	3,000			
2	Nhóm 2: Các xã Phú Lâm, Hoàn Sơn, Đại Đồng, Tân Chi, Lạc Vệ, Hiến Vân, Việt Đoàn, Phật Tích				
	Khu vực 1	1,600	1,280	1,024	768
	Khu vực 2	1,280	1,024	819	614
	Khu vực 3	1,024	819	655	492
3	Nhóm 3: Các xã Minh Đạo, Cảnh Hưng, Tri Phương				
	Khu vực 1	1,280	1,024	819	614
	Khu vực 2	1,024	819	655	492
	Khu vực 3	922	737	590	442
VIII	HUYỆN YÊN PHONG				
1	Nhóm 1: Các xã Văn Môn, Yên Phụ, Đông Thọ, Đông Phong, Long Châu				

Stt	Địa bàn, khu vực đất	Mức giá (1.000 đ/m ²)			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khu vực 1				
	Khu vực 2	1,900	1,520	1,216	912
	Khu vực 3	1,520	1,216	973	730
2	Nhóm 2: Các xã còn lại	1,216	973	778	584
	Khu vực 1				
	Khu vực 2	1,600	1,280	1,024	768
	Khu vực 3	1,280	1,024	819	614
		1,024	819	655	492

Ghi chú:

1. Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (liên huyện, liên xã) nằm tại trung tâm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); tiếp giáp khu du lịch, khu công nghiệp.
2. Khu vực 2: Nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, ven khu vực trung tâm xã, cụm xã.
3. Khu vực 3: Là các khu vực còn lại trên địa bàn xã.
4. Vị trí đất: Vận dụng cách xác định như đối với đất ở tại đô thị. ✓

Bảng giá số 05: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ngoài các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

(Thời hạn 70 năm)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 154/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)



Stt	Địa bàn	Giá đất ở cùng vị trí (%)	Tỷ lệ mức xác định so với giá đất ở cùng vị trí (%)
1	Thành phố Bắc Ninh	100	70
2	Thị xã Từ Sơn	100	70
3	Huyện Gia Bình	100	70
4	Huyện Lương Tài	100	70
5	Huyện Quế Võ	100	70
6	Huyện Thuận Thành	100	70
7	Huyện Tiên Du	100	70
8	Huyện Yên Phong	100	70

Bảng giá số 06: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

(Thời hạn 70 năm)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 154/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Stt	Địa bàn	Mức giá (1.000 đ/m ²)
1	Thành phố Bắc Ninh	1,300
2	Thị xã Từ Sơn	1,100
3	Huyện Gia Bình	920
4	Huyện Lương Tài	820
5	Huyện Quế Võ	920
6	Huyện Thuận Thành	920
7	Huyện Tiên Du	1,100
8	Huyện Yên Phong	920

(Handwritten mark)

Bảng giá số 07: Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị
(Thời hạn 70 năm)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 154/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014
của HĐND tỉnh Bắc Ninh)



Stt	Địa bàn	Giá đất ở cùng vị trí (%)	Tỷ lệ mức xác định so với giá đất ở cùng vị trí (%)
1	Thành phố Bắc Ninh	100	80
2	Thị xã Từ Sơn	100	80
3	Huyện Gia Bình	100	80
4	Huyện Lương Tài	100	80
5	Huyện Quế Võ	100	80
6	Huyện Thuận Thành	100	80
7	Huyện Tiên Du	100	80
8	Huyện Yên Phong	100	80

79 ✓

Bảng giá số 08: Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 154/1014/NQ-HĐND17 ngày 11/12/2014
của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Stt	Địa bàn	Giá đất ở cùng vị trí (%)	Tỷ lệ mức xác định so với giá đất ở cùng vị trí (%)
1	Thành phố Bắc Ninh	100	80
2	Thị xã Từ Sơn	100	80
3	Huyện Gia Bình	100	80
4	Huyện Lương Tài	100	80
5	Huyện Quế Võ	100	80
6	Huyện Thuận Thành	100	80
7	Huyện Tiên Du	100	80
8	Huyện Yên Phong	100	80

72